

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 896 /BNN-KH

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2015

V/v Giao kế hoạch vốn
đầu tư phát triển năm 2015.

Kính gửi: Ban Quản lý dự án Trung ương dự án Phát triển cơ sở hạ tầng
nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên

Căn cứ Quyết định số 2373/QĐ-TTg ngày 27/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, số 1918/QĐ-BKHĐT ngày 27/12/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2375/QĐ-TTg ngày 28/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, số 1926/QĐ-BKHĐT ngày 29/12/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiết Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2015;

Căn cứ văn bản số 426/BNN-KH ngày 15/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phân bổ chỉ tiết kế hoạch vốn đầu tư dự án ODA đợt 1 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1261/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/6/2013 của Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây nguyên”, vốn vay ADB;

Bộ Nông nghiệp và PTNT giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 với các nội dung như sau:

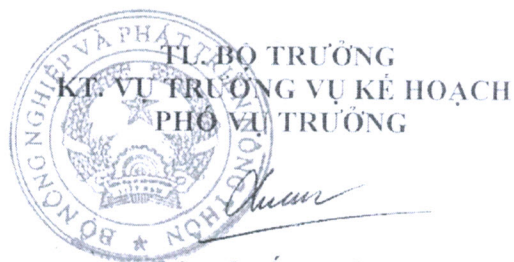
1. Tên dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên (Ban QLDA TW).
2. Địa điểm xây dựng: Hà Nội.
3. Địa điểm mở tài khoản: Kho bạc Nhà nước Trung ương.
4. Thời gian chuẩn bị - hoàn thành: 2013-2018.
5. Mục tiêu : thực hiện tư vấn, quản lý dự án.
6. Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện hết 2014	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015
	Tổng số	7433734	<u>229.803</u>	<u>18.100</u>	<u>3.000</u>
1	Vốn ngoài nước		205.171	17.000	2.500
2	Vốn trong nước		24.632	1.100	500

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ trưởng (để b/c);
- Bộ TC (Vụ ĐT);
- Bộ KH&ĐT (Vụ KTNN);
- Kho bạc nhà nước TW;
- Vụ TC; Ban CPO NN;
- Lưu: VT, KH. (10)



Đào Quốc Luân

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN
NÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

62 $\frac{17}{3}$ 15

Số: 404 /QĐ-DANN-KHKT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Phê duyệt Kế hoạch năm 2015 phần do Ban quản lý dự án Trung ương
Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất
cho các tỉnh Tây Nguyên thực hiện**

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 3241/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp; Quyết định số 1057/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/04/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 108/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ Hiệp định Tín dụng phát triển, khoản vay số 3032-VIE (SF) được ký ngày 16/10/2013 giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1734/QĐ-BNN-XD ngày 30/7/2013; Số 2634/QĐ-BNN-KH ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tổng thể dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên;

Căn cứ văn bản số 426/BNN-KH ngày 15/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư dự án ODA đợt 1 năm 2015;

Căn cứ văn bản số 896/BNN-KH ngày 26/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 cho Ban quản lý Trung ương dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên thực hiện;

Căn cứ Tờ trình số 07/TTr-HTTN ngày 05/3/2015 của Giám đốc Ban quản lý Trung ương về phê duyệt Kế hoạch năm 2015 phần kinh phí do Ban quản lý Trung

ương dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên thực hiện.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Kỹ thuật,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch vốn năm 2015 phân do Ban quản lý dự án Trung ương dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên thực hiện như sau:

Kế hoạch giải ngân năm 2015 (do Bộ phân bổ): 3.000 triệu đồng

Trong đó: - Vốn ADB: 2.500 triệu đồng

- Vốn đối ứng Trung ương: 500 triệu đồng

Kế hoạch giải ngân năm 2015: 42.640 triệu đồng

Trong đó: - Vốn ADB: 42.140 triệu đồng

- Vốn đối ứng Trung ương: 500 triệu đồng

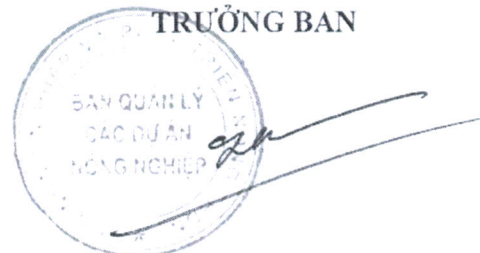
(Chi tiết như phụ lục đính kèm)

Điều 2: Giám đốc Ban quản lý Trung ương dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của Nhà tài trợ và của Chính phủ Việt Nam.

Điều 3: Trưởng các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ và Giám đốc Ban quản lý Trung ương dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Vụ KH (để b/c);
- Lãnh đạo ban;
- Lưu: VT, KHKT.



Lê Văn Hiến

PHỤ LỤC:

KẾ HOẠCH NĂM 2015 PHẦN DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN PHỤC VỤ SẢN XUẤT CHO CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 404 /DANN-KHKT, ngày 13 tháng 3 năm 2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Hạng mục	Kế hoạch tổng thể (QĐ 1734/QĐ-BNN-KH ngày 30/7/2013)	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2014	Kế hoạch giải ngân năm 2015 (Vốn Bộ phân bổ)			Kế hoạch giải ngân năm 2015		
				Tổng	ADB	Đối ứng TW	Tổng	ADB	Đối ứng TW
I	Chi thường xuyên tại CPMU*	28.497	2.653	1.200	700	500	7.000	6.500	500
II	Chi không thường xuyên	136.395	7.710	1.800	1.800	0	35.640	35.640	0
1	Đào tạo, hội nghị, tham quan học tập trong và ngoài nước	20.937	3.872	200	200		5.500	5.500	
2	Thiết bị văn phòng và phần mềm kế toán	2.205	1.700	100	100		400	400	
3	Kiểm toán dự án	2.520	0	100	100		500	500	
4	Tư vấn độc lập hỗ trợ khởi động dự án	4.578	2.138	100	100		340	340	
5	Tư vấn thực hiện mô hình và xây dựng thể chế	31.038	0	100	100		900	900	
6	Tư vấn Quốc tế hỗ trợ thực hiện dự án	69.027	0	900	900		25.000	25.000	
7	Tư vấn chính sách an toàn các tiểu dự án	6.090	0	300	300		3.000	3.000	
	Tổng số	164.892	10.363	3.000	2.500	500	42.640	42.140	500

Ghi chú :

* Chi thường xuyên tại CPMU bao gồm: Lương, phụ cấp lương; thuê văn phòng; hoạt động văn phòng và chi hoạt động truyền thông. Dự toán chi tiết sẽ sau khi kế được Dự án trình Ban quản lý các dự án Nông nghiệp phê duyệt hoặc kế hoạch 2015 được duyệt.

Số: 680 /QĐ-DANN-TCKT

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự toán Chi phí quản lý dự án năm 2015
Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất
cho các tỉnh Tây nguyên**

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 3241/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/1/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành điều lệ tổ chức hoạt động của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ vào hiệp định vay số 3032 – VIE(SF) ngày 16/10/2013 giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cho Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên”;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTC ngày 06/01/2014 của Bộ Tài chính về việc Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ; Thông tư 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009, và Thông tư 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 219/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Quyết định số 1734/QĐ-BNN-XD ngày 30/07/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên” (vay vốn ADB;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-DANN-KHKT ngày 13/03/2015 của Trưởng ban Quản lý các dự án Nông nghiệp về phê duyệt kế hoạch vốn năm 2015- Phần kinh phí do Ban quản lý Trung ương dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên” thực hiện;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 15/04/2015 của Phòng Tài chính Kế toán về việc phê duyệt dự toán Chi phí quản lý dự án năm 2015 tại Ban Quản lý Trung ương Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây nguyên;

Xét Tờ trình số: 12/TTr/HTTN ngày 09/04/2015 của Giám đốc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên xin phê duyệt dự

toán Chi phí quản lý dự án năm 2015 Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt dự toán Chi phí quản lý dự án năm 2015 tại Ban quản lý Trung ương Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên cụ thể như sau:

Giá trị dự toán được duyệt là: 3.586.220.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Trong đó: -Vốn Ngân sách Nhà nước đối ứng là: 428.961.500 đồng.

-Vốn vay Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) là: 3.157.258.500 đồng.

Điều 2: Giám đốc Ban quản lý dự án Trung ương, dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ ADB.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Trưởng các phòng Chuyên môn, Nghiệp vụ và Giám đốc Ban quản lý Trung ương dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG BAN



Lê Văn Hiến

PHỤ LỤC

Dự toán Chi phí quản lý dự án năm 2015

Tại Ban quản lý trung ương

Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 680/QĐ-DANN-TCKT ngày 16 tháng 4 năm 2015)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2015
1	Tiền lương	635,904,000
2	Tiền công	10,000,000
3	Các khoản phụ cấp lương	1,239,038,227
3.1	Phụ cấp quản lý dự án	1,007,998,000
3.2	Phụ cấp làm thêm giờ (*)	231,040,227
4	Chi tiền thưởng	25,000,000
5	Chi phúc lợi tập thể	
6	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, KPCĐ...)	146,257,920
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	150,000,000
8	Chi mua vật tư văn phòng	195,000,000
9	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền	85,000,000
10	Chi hội nghị	60,000,000
11	Chi công tác phí	577,500,000
12	Chi thuê mướn	20,000,000
13	Chi đoàn ra	
14	Chi đoàn vào	
15	Chi sửa chữa tài sản	88,000,000
16	Chi mua sắm tài sản phục vụ quản lý	28,000,000
17	Chi phí khác	500,000
18	Dự phòng (10%)	326,020,015
	Cộng	3,586,220,162
	Tổng cộng (làm tròn)	3,586,220,000

(Bằng chữ : Ba tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng chẵn)./.

(*)Ghi chú : Phụ cấp làm thêm giờ tính theo thực tế và các quy định Pháp Luật liên quan.

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

**V/v: Phê duyệt dự toán Chi phí quản lý án năm 2015 tại Ban quản lý trung ương
Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất
cho các tỉnh Tây nguyên**

Kính gửi: Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp

Sau khi nhận được đề nghị xem xét, báo cáo ngày 10/4/2015 về việc Thẩm định dự toán chi phí quản lý dự án năm 2015 tại Ban quản lý trung ương - Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất các tỉnh Tây nguyên, Phòng Tài Chính kế toán có ý kiến như sau:

1- Các căn cứ pháp lý thẩm định

Căn cứ Quyết định số 3241/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/01/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp; Quyết định số 1057/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/4/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 108/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/01/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1656/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/7/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về thành lập Ban Quản lý Trung ương dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất các tỉnh Tây Nguyên, vốn vay ADB;

Căn cứ Quyết định số 1734/QĐ-BNN-XD ngày 30/7/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ngày 30/7/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án;

Căn cứ Thông tư 05/2014/TT-BTC ngày 06/01/2014 của Bộ Tài Chính về việc Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 896 BNN-KH ngày 26/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 Dự án phát triển hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất các tỉnh Tây nguyên (tại Ban quản lý dự án Trung ương);

Xét Tờ trình số 12/TTr-HTTN ngày 09/04/2015 của Giám đốc Ban Quản lý Trung ương Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên về việc Phê duyệt dự toán chi quản lý dự án năm 2015 tại Ban quản lý,

16/4
Đồng ý
[Chữ ký]

trung ương dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất các tỉnh Tây Nguyên.

2- Nội dung thẩm định:

Dự toán chi phí quản lý dự án năm 2015 tại Ban quản lý trung ương - Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây nguyên.

3- Nhân xét và kiến nghị

3.1 Nhận xét

3.1.1 Về Quy trình, thủ tục:

Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây nguyên được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư) tại Quyết định số 1261/QĐ-NN-HTQT ngày 04/6/2013.

Dự án đã nhận được Thông báo số 896 BNN-KH ngày 26/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo kế hoạch vốn năm 2015 Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây nguyên.

Như vậy đủ điều kiện phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án năm 2015.

3.1.2 Về Nội dung dự toán:

Dự toán đã được xây dựng theo đúng mẫu qui định tại Thông tư 05/2014/TT-BTC ngày 06/01/2014 của Bộ Tài Chính là phù hợp với quy định.

Tuy nhiên Dự toán cần điều chỉnh một số nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm Danh mục Phụ cấp lương và các danh mục liên quan khác do: Ông Trần Thành Định chính thức nhận chế độ Bảo hiểm từ tháng 8/2015;
2. Mục chi Phụ cấp làm thêm giờ, đề nghị tạm tính bằng 60% mức đề xuất của Dự án tương ứng với mức 200 giờ làm thêm của tất cả các cán bộ của dự án. Phụ cấp làm thêm giờ sẽ được chi trên cơ sở thực tế và các quy định khác của Pháp luật có liên quan.
3. Mục Chi công tác phí, Dự án xây dựng dự toán 1.155.000.000 đồng. Trên cơ sở 20 người x 5 tỉnh, mỗi tỉnh 6 ngày 5 đêm tương ứng 100 vé máy bay, 500 phòng đêm và 600 ngày công tác.
Phòng Tài chính Kế toán nhận thấy
Thứ nhất: Dự án tính 100 vé máy bay, 500 phòng, 600 ngày công tác trong một năm là cao.
Thứ hai: Phê duyệt dự toán năm 2014 của dự án cho mục chi này là 761.750.000 đồng, nhưng thực tế năm 2014 Dự án chi hết 97.440.200 đồng.
Phòng đề nghị tạm tính 50 vé máy bay, 250 phòng và 300 ngày công tác năm, phù hợp với khoảng 10 chuyến công tác cho 5 người mỗi chuyến 6 ngày công tác, 5 đêm nghỉ. Mục Chi công tác phí sẽ giảm một nửa.
4. Mục Chi khác (Bảo hiểm xe ô tô, tiếp khách..) Phòng đề nghị giảm theo tinh thần tiết kiệm, chỉ để Chi phí bảo hiểm ô tô bắt buộc.

3.1.2.1 Giá trị Dự toán chi quản lý năm 2015 tại Ban quản lý trung ương Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây nguyên trình xin phê duyệt là: 4.498.197.000 đồng.

3.1.2.2 Giá trị Dự toán sau điều chỉnh là: 3.586.220.000 đồng giảm: 911.977.000 đồng.

Nguồn vốn : - Vốn Ngân sách Nhà nước đối ứng là: 428.961.500 đồng.

- Vốn vay Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) là: 3.157.258.500 đồng.

3.2 Kiến nghị

Đề nghị Lãnh đạo Ban quản lý các dự án Nông nghiệp, phê duyệt Dự toán chi phí quản lý năm 2015 tại Ban quản lý trung ương Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất các tỉnh Tây nguyên thực hiện là: 3.586.220.000 đồng.

Kính trình Lãnh đạo Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp xem xét phê duyệt với dự thảo Quyết định kèm theo./.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP

Cán bộ thẩm định

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

P. Trưởng phòng



Bùi Sỹ Tuấn



Đỗ Hữu Đán

K/c: Anh Tuấn' xu' ly' 

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN
NÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ
HẠ TẦNG NÔNG THÔN PHỤC VỤ
SẢN XUẤT CHO CÁC TỈNH
TÂY NGUYÊN

10/4/2015 Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2015

Số: 12 /TTr -HTTN

TỜ TRÌNH

V/v: Phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên”, vốn vay ADB năm 2015

Kính gửi: Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 3241/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ quyết định số 108/QDD-BNN-TCCB ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ vào hiệp định vay số 3032 -VIE(SF) ngày 16/10/2013 giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cho Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên”;

Căn cứ Quyết định số 1261/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt Báo cáo dự án đầu tư đối với dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên”;

Căn cứ Quyết định số 1656/ QĐ-BNN-TCCB ngày 18/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc thành lập BQL Trung ương dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên”;

Căn cứ Quyết định số 1734/QĐ-BNN-XD ngày 30/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên”;

Căn cứ Quyết định số 1781/QĐ-BNN-XD ngày 05/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên” (vay vốn ADB) - Phần việc do Ban Quản lý dự án Trung ương thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-DANN-KHKT ngày 13/03/2015 của 

Trưởng ban Quản lý các dự án Nông nghiệp về phê duyệt kế hoạch vốn năm 2015- phần kinh phí do Ban quản lý Trung ương dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên” thực hiện;

Căn cứ Thông tư 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009, và Thông tư 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 219/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTC ngày 06/01/2014 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ.

Ban Quản lý Trung ương dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên kính trình Trưởng ban quản lý các dự án Nông nghiệp xem xét và phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án năm 2015 :4.498.197.000đ (Bốn tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu một trăm chín mươi bảy ngàn đồng chẵn./.) (Có chi tiết phụ lục kèm theo).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng, TCKT KHKT;
- Lưu HTTN.


GIÁM ĐỐC


Nguyễn Tiến Dũng

PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN NĂM 2015

Dự án : Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên

(Kèm theo tờ trình số: 12/TTr - HTTN ngày 9 / 4 / 2015 Dự án Phát triển CSHT nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên)

STT	Hạng mục/Nội dung	Dự kiến mức chi năm kế hoạch		Tổng 2 nguồn vốn	Ghi chú
		Vốn NSNN	Vốn ADB (VNĐ)		
1	2	3	4	5	6
1	Tiền lương		635,904,000	635,904,000	Danh sách (phụ lục I)
2	Tiền công		10,000,000	10,000,000	
3	Các khoản phụ cấp lương		1,021,238,682	1,451,108,682	
	Phụ cấp quản lý dự án	429,870,000	618,033,000	1,047,903,000	Danh sách(phụ lục I+II)
	Làm thêm giờ		403,205,682	403,205,682	Danh sách
4	Chi tiền thưởng		25,000,000	25,000,000	Danh sách
5	Chi phúc lợi tập thể		-		
6	Các khoản đóng góp		146,257,920	146,257,920	
6.1	Đóng góp bảo hiểm		139,898,880	139,898,880	Mức tiền lương x 22%
6.2	Kinh phí công đoàn		6,359,040	6,359,040	Mức tiền lương x 1%
7	Thanh toán dịch vụ công cộng		150,000,000	150,000,000	Theo thực tế
8	Chi mua vật tư văn phòng		195,000,000	195,000,000	Tạm tính theo 1 tháng/ 16,250,000
9	Chi thanh toán thông tin tuyên truyền		85,000,000	85,000,000	ĐT, bưu chính, internet, mua sách.
10	Chi hội nghị, tập huấn, họp nhỏ		60,000,000	60,000,000	
10.6	Họp nhỏ (10 cuộc, mỗi cuộc 20 người)		60,000,000	60,000,000	
11	Chi công tác phí		1,155,000,000	1,155,000,000	
11.1	Trong đó: Vé máy bay (HN-TN)		650,000,000	650,000,000	ước 20 vé x 6.5 triệu đồng/ khứ hồi /5 tỉnh/năm
11.2	Thuê phòng nghỉ		225,000,000	225,000,000	ước 20 người x 5 đêm/lần/ 5 tỉnh/năm x 450.000
11.3	Tiền lưu trú và khác		90,000,000	90,000,000	ước 20 người x 6 ngày/lần x 150.000đ
11.4	Taxi		50,000,000	50,000,000	500.000đ x 20 người x 5 tỉnh
11.5	Thuê xe oto đi thực địa		140,000,000	140,000,000	20 đoàn công tác x 7 triệu thuê xe
12	Chi thuê mướn		20,000,000	20,000,000	
12.1	Thuê vận chuyên văn phòng..				
12.2	Thuê đào tạo lại cán bộ...				
13	Chi đoàn ra		-	-	
14	Chi đoàn vào (02 nước)		-	-	
15	Chi sửa chữa tài sản		88,000,000	88,000,000	
15.1	Sửa chữa oto ...		40,000,000	40,000,000	
15.2	Sửa chữa bảo trì máy tính, máy in, máy photô		40,000,000	40,000,000	
15.3	Mua phần mềm diệt virus		8,000,000	8,000,000	
16	Chi mua sắm tài sản dùng cho quản lý dự án		28,000,000	28,000,000	
17	Chi phí khác (Bảo hiểm xe ô tô, tiếp khách....)		40,000,000	40,000,000	
	Cộng	429,870,000	3,659,400,602	4,089,270,602	
18	Dự phòng (10% của tổng dự toán)	42,987,000	365,940,060	408,927,060	
	Cộng	472,857,000	4,025,340,662	4,498,197,662	
	Tổng cộng hai nguồn :		4,498,197,662		
	Làm tròn		4,498,197,000		

Bảng chữ: Bốn tỷ bốn trăm chín tám triệu một trăm chín bảy nghìn đồng chẵn ./.

Ghi chú: Khi có các quyết định về nhân sự sẽ điều chỉnh lại dự toán

Người lập biểu

Trần Hùng Thìn

Phụ trách kế toán

Hoàng Bích Liên

Giám đốc dự án

Nguyễn Tiến Dũng

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

Dự án : Phát triển cơ sở Hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên

(Phụ lục II)

Mẫu số: 03/DT-QLDA
(Ban hành kèm theo TT số 05/2014/TT-BTC
ngày 06/01/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG DỰ TOÁN LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP NĂM 2015 CỦA CÁN BỘ VIÊN CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo tờ trình số: 12/TTr - HTTN ngày 9 tháng 4 năm 2015 của Dự án PTCSTNT Phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên)

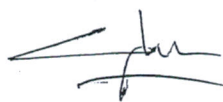
Đơn vị tính: VN đồng

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên	Cộng hệ số	Tiền lương và phụ cấp 1 tháng	Số tháng	Tiền lương và phụ cấp 1 năm	Phụ cấp QLDA 12 tháng		
										Hệ số	Số tháng	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5=4X1.150.000	6	7=5x6	8	9	10=1.150.000x8x9
I	Cán bộ biệt phái											429,870,000
1	Lê Văn Hiến	01003	4.98	0.9	0.45	6.33		12	-	6.33	12	87,354,000
2	Nguyễn Tiến Dũng	01003	3.66	0.7		4.36		12	-	4.36	12	60,168,000
3	Đông Xuân Huy	01003	3.33	0.3		3.63		12	-	3.63	12	50,094,000
4	Hoàng Bích Liên	01002	5.07			5.07		12	-	5.07	12	69,966,000
5	Trần Thành Định	01002	6.44	0.5		6.94		12	-	6.94	12	95,772,000
6	Nguyễn Xuân Hùng	01003	4.32	0.5		4.82		12	-	4.82	12	66,516,000
II	Cán bộ Viên chức và Hợp đồng						52,992,000		635,904,000			618,033,000
1	Phạm Thị Bích Ngọc	06031	3.33			3.33	3,829,500	12	45,954,000	3.33	12	45,954,000
2	Lê Thị Vũ	06031	4.65			4.65	5,347,500	12	64,170,000	4.65	12	64,170,000
3	Lê Thị Phương Thảo	01003	3.00			3.00	3,450,000	12	41,400,000	3.00	12	41,400,000
4	Bùi Đức Lương	01003	3.33			3.33	3,829,500	12	45,954,000	3.33	12	45,954,000
5	Lê Duy Đông	01003	3.00	0.3		3.30	3,795,000	12	45,540,000	3.30	12	45,540,000
6	Vì Thị Phương Nga	01003	3.33			3.33	3,829,500	12	45,954,000	3.33	12	45,954,000
7	Lê Phương Huyền	01003	3.00			3.00	3,450,000	12	41,400,000	3.00	12	41,400,000
8	Trần Hùng Thìn	06032	2.46			2.46	2,829,000	12	33,948,000	2.46	12	33,948,000
9	Nguyễn Thị Bắc	06032	2.06			2.06	2,339,000	12	28,428,000	2.06	12	28,428,000
10	Phan Thu Nga	01003	2.34			2.34	2,691,000	12	32,292,000	2.34	12	32,292,000
11	Lương Chí Dũng	01003	2.34			2.34	2,691,000	12	32,292,000	2.34	12	32,292,000
12	Nguyễn Đắc Cường	01003	2.67			2.67	3,070,500	12	36,846,000	2.67	12	36,846,000
13	Đoàn Quang Hồng	01010	2.59			2.59	2,978,500	12	35,742,000	2.59	12	17,871,000

Handwritten signature

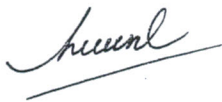
STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên	Cộng hệ số	Tiền lương và phụ cấp 1 tháng	Số tháng	Tiền lương và phụ cấp 1 năm	Phụ cấp QLDA 12 tháng		
										Hệ số	Số tháng	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5=4X1.150.000	6	7=5x6	8	9	10=1.150.000x8x9
14	Nguyễn Thị Tuyết Mai	06031	2.34			2.34	2,691,000	12	32,292,000	2.34	12	32,292,000
15	Nguyễn Đức Anh	01003	2.67			2.67	3,070,500	12	36,846,000	2.67	12	36,846,000
16	Doãn Thanh Bình	01003	2.67			2.67	3,070,500	12	36,846,000	2.67	12	36,846,000
	Tổng cộng						52,992,000	-	635,904,000	-	-	1,047,903,000

Người lập biểu



Trần Hùng Thìn

Phụ trách kế toán



Hoàng Bích Liên

Giám đốc dự án



Nguyễn Tiến Dũng

DỰ TOÁN PHỤ CẤP LÀM THÊM GIỜ NĂM 2015

(Kèm theo tờ trình số: 12 - HTTN ngày 9 tháng 4 năm 2015 của Dự án PTCSHTNT phục vụ SX cho các tỉnh TN)

Đơn vị: đồng

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên	Hệ số phụ cấp QLDA	Cộng hệ số	Đơn giá 1 giờ ngày làm việc	Số giờ dự kiến làm thêm trong năm	Tổng số tiền làm thêm giờ dự kiến trong năm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=7x1.150.000/22/8	9	10=9x8x2 lần	11
I	Cán bộ biệt phái								161,653,409	
1	Lê Văn Hiến	4.98	0.9	0.45	6.33	12.21	79,781	200	31,912,500	
2	Nguyễn Tiến Dũng	3.66	0.7		4.36	8.72	56,977	200	22,790,909	
3	Đông Xuân Huy	3.33	0.3		3.63	7.26	47,438	200	18,975,000	
4	Hoàng Bích Liên	5.07			5.07	10.14	66,256	200	26,502,273	
5	Trần Thành Định	6.44	0.5		6.94	13.88	90,693	200	36,277,273	
6	Nguyễn Xuân Hùng	4.32	0.5		4.82	9.64	62,989	200	25,195,455	
II	Viên chức và cán bộ hợp đồng								241,552,273	
1	Phạm Thị Bích Ngọc	3.33			3.33	6.66	43,517	200	17,406,818	
2	Nguyễn Thị Tuyết Mai	2.34			2.34	4.68	30,580	200	12,231,818	
3	Nguyễn Đức Anh	2.67			2.67	5.34	34,892	200	13,956,818	
4	Lê Thị Vũ	4.65			4.65	9.30	60,767	200	24,306,818	
5	Lê Thị Phương Thảo	3.00			3.00	6.00	39,205	200	15,681,818	
6	Bùi Đức Lương	3.33			3.33	6.66	43,517	200	17,406,818	
7	Lê Duy Đông	3.00	0.3		3.30	6.60	43,125	200	17,250,000	
8	Vì Thị Phương Nga	3.33			3.33	6.66	43,517	200	17,406,818	
9	Lê Phương Huyền	3.00			3.00	6.00	39,205	200	15,681,818	
10	Trần Hùng Thìn	2.59			2.59	5.18	33,847	200	13,538,636	
11	Nguyễn Thị Bắc	2.06			2.06	4.12	26,920	200	10,768,182	
12	Phan Thu Nga	2.34			2.34	4.68	30,580	200	12,231,818	
13	Lương Chí Dũng	2.34			2.34	4.68	30,580	200	12,231,818	
14	Nguyễn Đắc Cường	2.67			2.67	5.34	34,892	200	13,956,818	
15	Đoàn Quang Hồng	2.59			2.59	5.18	33,847	200	13,538,636	
16	Doãn Thanh Bình	2.67			2.67	5.34	34,892	200	13,956,818	
	Tổng cộng I + II + III								403,205,682	

Ghi chú : Khi có các quyết định về nhân sự sẽ điều chỉnh lại dự toán

Người lập biểu

Trần Hùng Thìn

Phụ trách kế toán

Hoàng Bích Liên

Giám đốc dự án

Nguyễn Tiến Dũng